TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN** ————	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 469/2024/DS-PT Ngày: 21-11-2024 "V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, giá trị bồi thường quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

*Các Thẩm phán:*Ông Đặng Văn Những

Bà Hoàng Thị Thúy Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 402/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024, về "tranh chấp quyền sử dụng đất, giá trị bồi thường quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 378/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Trần Thị Hồng H năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư M32 L3thuộc đoàn luật sư thành phố H15 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc O năm: 1952.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1sinh năm: 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long AnCó mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị B năm: 1946;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

2. Bà Nguyễn Thị H1 năm 1960;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An

3. Bà Nguyễn Thị P năm 1970;

4. Ông Nguyễn Văn Đ năm 1974;

5. Bà Nguyễn Thị C năm 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

6. Bà Nguyễn Thị Thu S năm 1979;

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Long An

7. Ông Nguyễn Văn T năm 1981;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

8. Bà Nguyễn Thị T1 H2sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H1bà Bbà Pông Đbà Cbà Sông T2bà H2: Bà Trần Thị Hồng H năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

9. Bà Nguyễn Thị T2 năm: 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

10. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M2 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trần Thị Hồng H2 bày:

Nguyên trước đây cha của ông Nguyễn Văn Mlà Nguyễn Văn M3(chết năm 2020) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích 2.667m^2, loại đất thổ vào ngày 28/7/2000.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông bà để lại cho ông M3 Quá trình

sử dụng trước đó thì bà H3 biết nhưng từ khi bà H4 hôn với ông M4 1988 thì bà H9 người trực tiếp canh tác cấy lúa trên một phần thửa đất 1397 và thửa 1582, phần đất canh tác có bao quanh thửa đất 1399 của ông Nguyễn Minh L giáp ranh với thửa đất của ông Nguyễn Ngọc O1 đất tranh chấp diện tích khoảng 666m^2 nằm giáp sông và bị sạc lỡ một phần nên bà H5 canh tác trồng lúa được 01 phần nhỏ dọc theo con rạch chảy ra sông.

Phần đất lúa của ông O2 thửa 1395 giáp ranh với phần đất tranh chấp thửa 1397 nhưng cặp sát với phần sạc lỡ, phần còn lại thì bà Hcanh tác. Bà H6 định gia đình ông O3 có canh tác trồng lúa trên phần đất tranh chấp.

Đến thời điểm các thửa đất vào quy hoạch thì phần đất giáp sông vẫn còn một phần chứ không sạc lỡ hết nhưng bà H3 còn canh tác nữa. Khi Nhà nước tiến hành bồi thường, do phía ông O4 tranh chấp nên ông M3 chỉ nhận bồi thường với diện tích khoảng 2000m^2 của thửa 1397, phần diện tích còn lại khoảng 666m^2 bị tranh chấp đến nay nên vẫn chưa nhận tiền bồi thường. Tương ứng với diện tích tranh chấp thì số tiền bồi thường là 43.290.000 đồng được giữ lại và gửi vào ngân hàng, tiền lãi theo biên bản làm việc của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Cngày 29/7/2008 là 3.369.472 đồng.

Do vị trí đất đã được giao để thực hiện dự án thuộc Khu tái định cư do Công ty Cổ phần K chủ đầu tư trên địa bàn xã T hiện trạng không còn như trước.

Đối với những người làm chứng mà phía ông O5 ra thì ông Nguyễn Ngọc N em ruột của ông Obà Nguyễn Thị N1 Nguyễn Thị Đ1là bà con của ông O6 ông Nguyễn Minh L1 người dân canh tác gần phần đất tranh chấp. Lời làm chứng của những người này thì bà H3 đồng ý.

Cha mẹ của ông M5 ông Nguyễn Văn M6 bà Đặng Thị B1 tất cả 08 người con gồm: 1 bà Nguyễn Thị H7 ông Nguyễn Văn M7 bà Nguyễn Thị P1 ông Nguyễn Văn Đ1 bà Nguyễn Thị C1 bà Nguyễn Thị T1 S7 ông Nguyễn Văn T10 8 bà Nguyễn Thị T1 H2Do ông Nguyễn Văn M8 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và thửa đất đã bị thu hồi nên ông M9 cầu Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xem xét, giải quyết:

Xác định diện tích 666m² thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, vị trí thửa đất tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long Anthuộc quyền sử dụng của những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M10 những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M8 nhận số tiền bồi thường là 43.290.000 đồng và số tiền lãi phát sinh từ tiền bồi thường đang gửi giữ tại ngân hàng do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc O7 do bà Nguyễn Thị T3 người đại diện ủy quyền, bà T1đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

Ông Nguyễn Ngọc O8 chồng của bà Nguyễn Thị T4 nội của ông O8 anh em họ với ông Nguyễn Văn M3

Ông Osử dụng thửa đất số 1395, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.428m^2, loại đất

lúa, giáp ranh với vị trí đất đang tranh chấp thuộc thửa đất 1397. Trước đây, ông Osử dụng thửa 1395 và diện tích khoảng 666m^2 thuộc một phần thửa 1397 để đắp gò ở và trồng lá. Đến khi đắp đập ông H3thì ông O9 phẳng để trồng lúa cho đến khi giải tỏa đền bù. Quá trình giải quyết, ông M11 lời khai cho rằng diện tích đất đang tranh chấp đã bị sạc lỡ toàn bộ là không đúng vì phần đất thể hiện theo trích lục bản đồ thuộc thửa 1397 chỉ bị sạc lỡ một phần.

Tuy thửa đất 1397 do ông M1đứng tên quyền sử dụng nhưng gia đình ông M1chỉ sử dụng với diện tích khoảng 2.000m^2, còn phần đất diện tích khoảng 666m^2 cặp sát với thửa 1395 là do ông Osử dụng.

Những người làm chứng như ông Nguyễn Minh L2 dụng thửa 1399 cặp ranh với vị trí đất tranh chấp, ông Nguyễn Ngọc N em ruột của ông O4 làm ruộng gần phần đất tranh chấp, bà Nguyễn Thị N2 thím dâu của ông O10 đây bà N1có cấy lúa luân phiên cho gia đình ông O16 Nguyễn Thị Đ1là người cấy lúa mướn cho ông O11 năm nên những người nêu trên đều biết được quá trình sử dụng đất của ông O

Hiện nay, hiện trạng phần đất tranh chấp đã được san lấp thực hiện dự án nên không còn hiện trạng như trước đây. Do phần đất tranh chấp là ông Osử dụng nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xem xét, giải quyết:

Xác định diện tích 666m² thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, vị trí thửa đất tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long Anthuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Ngọc O12 ông O15 nhận số tiền bồi thường là 57.923.323 đồng và số tiền lãi phát sinh từ tiền bồi thường nêu trên.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T5 bày: Bà Trưng yêu cầu xác định ông O4 quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp để ông O15 nhận số tiền 60.000.000 đồng bao gồm tiền bồi thường và lãi suất tiền gửi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/6/2024. Trường hợp, ông O15 nhận ngay số tiền thì bà T1không yêu cầu đối với số tiền lãi phát sinh về sau, nhưng nếu ông O3 được nhận tiền ngay thì vẫn yêu cầu tiền lãi đối với số tiền 60.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị B2 bày tại bản tường trình nguồn gốc sử dụng đất ngày 08/5/2024 như sau:

Nguyên chồng của bà B3 ông Nguyễn Văn M12 năm 1942, chết năm 2020. Vợ chồng bà B1 sử dụng thửa đất 1397, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.667m^2, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp T, xã T trước năm 1975. Nguồn gốc thửa đất trên là của bà nội chồng Nguyễn Thị L1để lại cho mẹ chồng Nguyễn Thị B1mẹ chồng của bà B1để lại cho chồng của bà B1sử dụng có đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất. Thửa đất trên vợ chồng bà B1sử dụng có nhà ở và trồng mía nhiều năm. Một phần đất tiếp giáp rạch Cầu Chiêm có dòng chảy lở thành con rạch (chảy vào các thửa ruộng phía trong) và tiếp giáp liền kề là đất ruộng của bà Nguyễn Thị T6.

Vào năm 2007-2008 Ủy ban nhân dân huyện C thửa đất trên để làm dự án khu tái định cư Tthì bà Nguyễn Thị T7 chấp nên chồng của bà B1có xin tách thửa đất trên thành 02 thửa với diện tích 2000m^2 và 666m^2; phần diện tích 2000m^2 chồng của bà B1giao mặt bằng để nhận bồi thường và tái định cư, còn phần diện tích 666m^2 giáp ranh với đất bà T1tranh chấp chưa giải quyết xong.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện C tại Văn bản số 1793/BQLDAĐTXD-PTQĐ ngày 22/5/2024 như sau:

Thửa đất 1397, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.667m^2, loại đất thổ tại xã T, huyện C tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu tái định cư TTheo Quyết định thu hồi đất số 8037/QĐ-UBND ngày 31/7/2007 của UBND huyện C tại Quyết định số 6867/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của UBND huyện Cvà Quyết định bồi thường số 10259/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND huyện C thửa đất 1397 diện tích 2.667m^2 được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 173.355.000 đồng.

Ngày 26/10/2007, ông Nguyễn Văn M13 ký tên nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng. Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng (Nay là Ban Qđã chi trả tiền bồi thường cho ông Nguyễn Văn M14 đó có thửa đất 1397, diện tích 2.001m^2 với số tiền là 130.065.000 đồng, phần còn lại diện tích 666m^2 với số tiền 43.290.000 đồng do có tranh chấp với bà Nguyễn Thị T6(vợ ông Nguyễn Ngọc O13 Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện lập biên bản tạm giữ gửi vào Ngân hàng N4 sổ tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Văn M15 khi nào giải quyết tranh chấp xong sẽ thực hiện chi trả theo quy định.

Đến ngày 29/7/2008, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện tiếp tục gửi số tiền 46.659.000 đồng (bao gồm 43.290.000 đồng tiền gốc + 3.369.472 đồng tiền lãi suất) của một phần thửa đất 1397, diện tích 666m^2 gửi vào Ngân hàng N4kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 1,42%/tháng cho đến nay.

Về lãi suất đến thời điểm hiện nay do sổ tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Văn M16 Ngân hàng không cung cấp thông tin cho Ban QBan QTòa án liên hệ trực tiếp với Ngân hàng N5 nhánh Đ2để biết thông tin về lãi suất. Ban Qsẽ phối hợp với Ngân hàng để thực hiện rút tiền chi trả theo kết quả giải quyết tranh chấp hoặc Bản án có hiệu lực thi hành.

Tại Văn bản số 529B/NHNo.CG-TH ngày 03/6/2024 của Ngân hàng N5 nhánh huyện Đ2về việc cung cấp như sau:

Tên chủ tài khoản Nguyễn Văn M1số tài khoản 66043982134 mở ngày 29/7/2008, số tiền 46.659.000 đồng.

Số tiền lãi tính đến ngày 29/5/2024 là 78.994.833 đồng và sẽ tiếp tục phát sinh tiền lãi trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án.

Lãi suất tiền gửi đang áp dụng là 1,6%/năm (đối với kỳ hạn 01 tháng) và 0,2%/năm (đối với trường hợp khoản tiền gửi rút trước hạn).

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 165, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 182, 184, 221 và Điều 237 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M17 việc xác định quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, diện tích 333m^2, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Ancủa ông Nguyễn Văn M3

Xác định diện tích 333m^2 thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Anthuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn M3

Những người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn M18 bà Đặng Thị Bbà Nguyễn Thị H1ông Nguyễn Văn M19 Nguyễn Thị Pông Nguyễn Văn Đbà Nguyễn Thị C2 Nguyễn Thị Thu S1 Nguyễn Văn T2và bà Nguyễn Thị T1 H2được nhận số tiền bồi thường quyền sử dụng đất và tiền lãi tính đến ngày 29/5/2024 là 65.653.833 đồng. Đồng thời, những người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn M8 nhận số tiền lãi phát sinh của số tiền 125.653.833 đồng (Theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Nguyễn Văn M1sổ lập ngày 29/7/2008) tính kể từ ngày 30/5/2024 đến ngày 21/6/2024, cùng tiền lãi phát sinh đối với số tiền 65.653.833 đồng tính kể từ ngày 22/6/2024 cho đến khi nhận số được số tiền trên, do được gửi giữ tại Ngân hàng N5 nhánh huyện Đ(nếu có).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc O14 việc xác định quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, diện tích 333m^2, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Ancủa ông Nguyễn Ngọc O7

Xác định diện tích 333m^2 thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Anthuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Ngọc O7

Ông Nguyễn Ngọc O15 nhận số tiền là 60.000.000 đồng (Theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Nguyễn Văn M1sổ lập ngày 29/7/2008) và tiền lãi phát sinh của số tiền 60.000.000 đồng tính kể từ ngày 22/6/2024 cho đến khi nhận số được số tiền trên, do được gửi giữ tại Ngân hàng N5 nhánh huyện Đ(nếu có).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn M2 ông Nguyễn Ngọc O14 việc xác định quyền sử dụng đất thuộc một một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, diện tích 333m^2, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Anthuộc quyền sử dụng của mỗi bên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Những người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn M18 bà Đặng Thị Bbà Nguyễn Thị H1ông Nguyễn Văn M19 Nguyễn Thị Pông Nguyễn Văn Đ2 Nguyễn Thị Cbà Nguyễn Thị Thu S1 Nguyễn Văn T2và bà Nguyễn Thị T1 H2phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 3.000.000 đồng, tương ứng mỗi người phải nộp là 333.334 đồng. Tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn M20 nộp là 1.082.000 đồng theo biên lai thu số 0010979 ngày 10/01/2024 và

300.000 đồng theo biên lai thu số 000512 ngày 22/5/2024 nên chuyển sang án phí 333.334 đồng. Hoàn trả lại cho ông M21 tiền là 1.048.666 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc O16 Đặng Thị B4 bà Nguyễn Thị H8 miễn nộp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 03/7/2024, *nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1* kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M22 bà Trần Thị Hồng H9 người đại diện theo ủy quyền và luật sư Mai Thanh T8 bày nội dung kháng cáo và phát biểu tranh luận: Thửa 1397 do ông M3 là cha của ông M23 tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có phần đất diện tích 666m^2 các đương sự đang tranh chấp. Trước đây do gia đình ông M3 đào một phần để lấy nước và sử dụng dùng để đậu ghe, phần còn lại trồng lúa. Do lâu ngày bị sạt lở rộng ra nên không trồng lúa. Nay nhà nước thu hồi đất phần đất này nên những người thừa kế của ông M3 được nhận. Gia đình ông O3 sử dụng phần đất này. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M

Bị đơn ông Nguyễn Văn O17 bà Nguyễn Thị T9 diện theo ủy quyền trình bày: Thửa 1395 của gia đình bà, do ông O18(chồng bà T6) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà nước thu hồi các thửa 1395, gia đình bà đã nhận tiền đền bù với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Hiện trạng thửa 1395 trước đây có nền gò nhà giữa thửa đất, xung quanh là ruộng gia đình bà dùng để trồng lúa giáp con rạch do gia đình ông M3 dùng đậu ghe, giáp con rạch là thửa 1399 có ông L1 người làm chứng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo, quan điểm giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn M24 cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn O19 hướng xác định 666m^2 thuộc một phần thửa 1397 của ông Nguyễn Văn M6 những người thừa kế của ông M1được nhận toàn bộ số tiền bồi thường đối với diện tích 666m^2. Xét thấy:

Ngày 28/7/2000 hộ gia đình ông Nguyễn Văn M8 Ủy ban nhân dân huyện C giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với nhiều thửa đất tại xã T, huyện C, tỉnh Long Antrong đó có thửa đất tranh chấp số 1397, loại đất Thổ. Đến ngày 31/7/2007, Ủy ban nhân dân huyện C Quyết định số 8037/QĐ-UBND ngày 31/7/2007 về việc thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã T, huyện C thu hồi các thửa đất cấp cho ông M1kể cả thửa đất 1397 nêu trên. Và theo Quyết định bồi thường số 10259/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện C đất 1397 diện tích 2.667m^2 được bồi thường hỗ trợ với số tiền là 173.355.000 đồng.

Ngày 26/10/2007, ông Nguyễn Văn M13 ký nhận tiền bồi thường của thửa đất 1397 với diện tích 2.001m^2 là 130.065.000 đồng. Phần diện tích còn lại 666m^2 tương ứng với số tiền bồi thường là 43.290.000 đồng, các bên đồng ý xác định có tranh chấp nên được Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện C vào Ngân hàng N4theo sổ tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Văn M3

Bị đơn ông O18 cho rằng phần 666m^2 do ông quản lý sử dụng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, nguyên đơn ông M25 bày: *"Do thửa đất này có một phần vị trí giáp rạch Cầu Chiêm nên phần đất nhô ra ngoài bị sạc lỡ dần dần nên không thể sử dụng được. Phần diện tích sạc lỡ ước tính khoảng 666m^2, vị trí này sạc lỡ trong thời gian dài, đến thời điểm vào dự án, quy hoạch thì hiện trạng là rạch*". Như vậy, phía ông M20 xác định không có sử dụng phần vị trí tranh chấp. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của ông M5 bà Trần Thị Hồng H10 ông M26 cho rằng từ thời gian bà H9 người trực tiếp canh tác chỉ một phần của diện tích 666m^2 do một phần diện tích đã bị sạc lỡ.

Bà Trưng cho rằng phần đất tranh chấp trước đây có một phần là con rạch nhỏ. Bà H11 nhận phần đất tranh chấp trước đây là con rạch nhưng không biết diện tích bao nhiêu. Bà H12 rằng con rạch có trước khi ông M3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông M3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là loại đất thổ. Phần đất tranh chấp giữa các bên đã được thực hiện dự án từ năm 2008, hiện trạng sử dụng thực tế không còn nên Tòa án không thể hiến hành xem xét thẩm định, cũng như đo đạc diện tích.

Tại Biên bản họp ngày 16/9/2015 tại Văn phòng Ủy ban nhân dân xã T diện theo ủy quyền của ông M1trình bày "nếu *gia đình ông O1đồng ý nhận với diện tích 333m^2 với đơn giá đất nông nghiệp và lãi suất tương ứng thì gia đình bà H13 ý*". Như vậy, có căn cứ xác định diện tích 333m^2 thuộc một phần thửa 1397 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Ngọc O20 định diện tích còn lại 333m^2 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn M18 hợp lý. Ông M1chết năm 2020 nên những người thừa kế hợp pháp của ông M1có quyền sử dụng đối với diện tích này.

Do diện tích 666m^2 thuộc thửa đất 1397 đã bị thu hồi nên các bên có quyền được nhận số tiền bồi thường tương ứng với diện tích đất nêu trên. Đồng thời, tiền lãi phát sinh từ số tiền trên cũng thuộc quyền sở hữu của các bên.

Người đại diện của bị đơn xác định chỉ yêu cầu nhận số tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng, trong đó bao gồm tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tiền lãi phát sinh đến ngày 21/6/2024. Như vậy, ông Nguyễn Ngọc O15 nhận số tiền là 60.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính kể từ ngày 22/6/2024 đối với số tiền 60.000.000 đồng cho đến khi nhận được số tiền trên. Những người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn M18 bà Đặng Thị Bbà Nguyễn Thị H1ông Nguyễn Văn M19 Nguyễn Thị Pông Nguyễn Văn Đbà Nguyễn Thị C2 Nguyễn Thị Thu Sông Nguyễn Văn T10 bà Nguyễn Thị T1 H2được nhận số tiền là 65.653.833 đồng và tiền lãi phát sinh tính kể từ ngày 30/5/2024 đến ngày 21/6/2024 đối với tổng số tiền đã gửi giữ, cùng tiền lãi phát sinh đối với số tiền 65.653.833 đồng kể từ ngày 22/6/2024 cho đến khi nhận số được số tiền trên.

Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ nên ông Mkháng cáo yêu cầu xác định toàn bộ 666m^2 là của ông M3 là không có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M27 cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1 được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bà Trần Thị Hồng Hbà Nguyễn Thị T11 sư Mai Thanh T12 mặt, các đương sự còn lại vắng mặt đã được tống đạt hợp lệ. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1 khởi kiện yêu cầu xác định diện tích 666m² thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, vị trí thửa đất tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long Anthuộc quyền sử dụng của những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M3(cha của ông M28 những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M8 nhận số tiền bồi thường 666m^2 tương ứng với số tiền bồi thường là 43.290.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh từ tiền bồi thường đang gửi giữ tại Ngân hàng do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C ông M1là chủ tài khoản. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc O21 cầu xác định ông O được quyền sử dụng diện tích 666m² thuộc một phần thửa đất số 1397, trong quá trình giải quyết vụ án ông O21 cầu được nhận số tiền 60.000.000 đồng (bao gồm một phần tiền bồi thường và tiền lãi của phần đất diện tích 666m² thuộc một phần thửa đất số 1397 nêu trên).

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông O. Xác định ông M1và ông O11 người được quyền sử dụng diện tích 333m^2 thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Theo đó, ông O15 nhận số tiền

60.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự còn lại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không cung cấp chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1, thấy rằng:

[4.1] Ngày 28/7/2000 hộ gia đình ông Nguyễn Văn M8 Ủy ban nhân dân huyện C giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với nhiều thửa đất tại xã T, huyện C, tỉnh Long Antrong đó có thửa đất tranh chấp số 1397, diện tích 2.667m^2, loại đất Thổ. Liền ranh với thửa đất số 1397 (loại đất thổ) của ông M1là thửa đất số 1395 (loại đất lúa) của ông Nguyễn Ngọc O7

Đến ngày 31/7/2007, Ủy ban nhân dân huyện C Quyết định số: 8037/QĐ-UBND ngày 31/7/2007 về việc thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã T, huyện C thu hồi các thửa đất cấp cho ông M3, trong đó có thửa đất 1397 nêu trên. Theo Quyết định bồi thường số: 10259/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện C đất 1397 diện tích 2.667m^2 được bồi thường hỗ trợ với số tiền là 173.355.000 đồng.

[4.2] Ngày 26/10/2007, ông Nguyễn Văn M13 ký nhận tiền bồi thường của thửa một phần thửa đất 1397 với diện tích 2.001m^2 là 130.065.000 đồng. Phần diện tích còn lại 666m^2 tương ứng với số tiền bồi thường là 43.290.000 đồng, ông M2 ông O22 chấp nên được Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện C vào Ngân hàng N4theo sổ tiết kiệm chủ tài khoản Nguyễn Văn M1số tài khoản 66043982134 mở ngày 29/7/2008.

Như vậy, về mặt pháp lý thì thửa 1397 do ông M3 là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay nhà nước thu hồi trong đó có diện tích còn lại 666m^2. Do các đương sự không thống nhất căn cứ xác lập quyền sử dụng đất của các bên nên phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình có quá trình sử dụng đất và cung cấp người làm chứng để chứng minh cho lời trình bày của mình.

[4.3] Theo lời khai xác nhận của những người làm chứng do nguyên đơn cung cấp là những người dân ở cùng khu vực tranh chấp gồm các ông, bà Nguyễn Thị DNguyễn Văn N3 Văn N3Trần Văn T3xác định phần đất gò thửa 1397 có tiếp giáp rạch chạy đến nhà sau của nhà ông M3 (BL 79 -82).

Đối với những người làm chứng do phía bị đơn cung cấp gồm các ông, bà N6(BL 97) thì những người này có mô tả vị trí đất. Trong đó, ông Nguyễn Văn L3 người chủ sử dụng thửa đất 1399 giáp ranh thửa 1397. Ông L4 xác định trước khi nhà nước quy hoạch thì hiện trạng giữa thửa đất số 1395 của ông O23 thửa

1399 của ông L2có con rạch, ông O24 lúa trên phần đất giáp con rạch, đất của ông cũng giáp con rạch.

Từ lời trình bày của của những người làm chứng do nguyên đơn và bị đơn cung cấp có đủ căn cứ xác định thực tế khi nhà nước thu hồi đất làm dự án thì giữa thửa đất số 1395 và thửa đất số 1397 có tồn tại con rạch.

[4.4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông M25 bày: *"Do thửa đất này có một phần vị trí giáp rạch Cầu Chiêm nên phần đất nhô ra ngoài bị sạc lỡ dần dần nên không thể sử dụng được. Phần diện tích sạc lỡ ước tính khoảng 666m^2, vị trí này sạc lỡ trong thời gian dài, đến thời điểm vào dự án, quy hoạch thì hiện trạng là rạch*". Bị đơn ông O25 bà T1đại diện xác định thửa đất 1395 của gia đình bà do ông O8 chồng của bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất lúa, con rạch giáp với phần đất gia đình bà trồng lúa nên phần đất tranh chấp là của gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 bày thửa đất 1397 do ông M3 đứng tên trong đó con rạch do gia đình ông M29 từ trước năm 1975, dùng để lấy nước và đậu ghe, phần còn lại giáp thửa 1399 gia đình bà trồng lúa, nhưng do bị sạt lỡ nên sau này không còn trồng lúa nữa; gia đình ông O3 sử dụng con rạch này. Đất của ông O8 trồng lúa giáp con rạch của gia đình bà. Bà Trưng xác định thửa đất 1395 của gia đình bà có một cạnh giáp giáp Rạch Cầu C1 (rạch lớn), một cạnh giáp con rạch nhỏ (hiện đang tranh chấp), con rạch này tiếp giáp thửa 1399. Rạch đang tranh chấp có từ trước năm 1975, gia đình bà không sử dụng, mà do gia đình ông M3 sử dụng để đậu ghe từ trước đến khi bị thu hồi đất.

Các đương sự xác định con rạch được hình thành ban đầu có chiều ngang khoảng 1-2m dần dần sạt lở có chiều ngang rộng khoảng 3-4m. Do phần đất tranh chấp hiện nay đã bị thu hồi để thực hiện dự án khu tái định cư tại xã T, huyện C 2008, hiện trạng sử dụng thực tế không còn nên không thể tiến hành xem xét thẩm định, cũng như đo đạc diện tích thực tế, hiện trạng đất ban đầu không còn nên không thể xác định được vị trí đất ông Osử dụng trước đây thuộc thửa đất 1395 hay trong đó có một phần thửa 1397 như ông trình bày. Những người làm chứng xác định ông Osử dụng đất giáp rạch nhưng điều này cũng không chứng minh được vị trí sử dụng này thuộc thửa đất nào.

[4.5] Theo trích lục địa chính thì giữa thửa đất 1395 và thửa 1999 là một phần thửaa 1397, phần đất này hiện trạng rạch thoát nước nhưng vẫn nằm trong quyền sử dụng đất của ông M3 Mặt khác loại đất của các đương sự được cấp là khác nhau, ông O15 cấp thửa đất 1395 là loại đất lúa, còn thửa đất số 1397 của ông M3 là đất thổ. Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn cứ pháp lý được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Vị trí đất tranh chấp có diện tích 666m^2 thuộc một phần thửa 1397, loại đất thổ được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông M3 nên ông M3 là người có quyền sử dụng đất hợp pháp. Nay ông M3 chết nên những người thừa kế của ông M3 khởi kiện yêu cầu xác định phần đất này của gia đình ông là có căn cứ.

[4.6] Theo biên bản hòa giải ngày 16/9/2015, ông M1do bà H14 diện có ý

kiến trong trường hợp ông O26 ý để ông M1lãnh tiền đền bù thửa đất 1397 để gia đình ông M1được nhận nên tái định cư thì ông M1đồng ý để ông O27 diện tích 333m^2 theo đơn giá đất nông nghiệp nhưng ông O3 đồng ý nên thỏa thuận không thành. Từ đó, hai bên tranh chấp kéo dài từ năm 2007 đến nay gia đình ông M1thay đổi ý kiến không đồng ý thỏa thuận và yêu cầu được nhận giá trị toàn bộ diện tích 666m^2 của thửa 1397.

Theo đơn khởi kiện phản tố ngày 21/5/2024, ông O21 cầu được nhận xác định giá trị diện tích 666m^2 của thửa 1397 tính theo giá đất lúa với số tiền 57.923.323 đồng, nhưng nguyên đơn không đồng ý. Như vậy, các đương sự đã không thỏa thuận với nhau về việc giải vụ án nên lời trình bày của các đương sự theo biên bản hòa giải ngày 16/9/2015 không phải là căn cứ ghi nhận thỏa thuận của các đương sự làm căn cứ giải quyết vụ án.

Ông O3 chứng minh được ông có quá trình sử dụng đất lâu dài, ông được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hoặc việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M3 là không đúng đối tượng sử dụng đất nên yêu cầu của ông O8 không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, bà T1xác định, gia đình bà đã nhận tiền đền bù của thửa đất 1395 diện tích đất được bồi thường căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

[5] Theo Công văn số 1793/BQLDAD9TXD-PTQĐ ngày 25/5/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C:

Thửa đất 1397, tờ bản đồ 04, diện tích 2.667m² loại đất thổ tại xã T, huyện C tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu tái định cư TTheo Quyết định thu hồi đất số 8037/QĐ-UBND ngày 31/7/2007 của UBND huyện C tại Quyết định số 6867/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của UBND huyện Cvà Quyết định bồi thường số 10259/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND huyện C thửa đất 1397 diện tích 2.667m² được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 173.355.000 đồng.

Ngày 26/10/2007, ông Nguyễn Văn M13 ký tên nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng. Ban B5(nay là Ban Q chi trả tiền bồi thường cho ông Nguyễn Văn M14 đó có thửa đất 1397 diện tích 2.001m² với số tiền là 130.065.000 đồng, phần còn lại diện tích 666m² với số tiền 43.290.000 đồng do có tranh chấp với bà Nguyễn Thị T6(vợ ông Nguyễn Ngọc O13 Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện lập biên bản tạm giữ gửi vào Ngân hàng N4, sổ tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Văn M15 khi nào giải quyết tranh chấp xong sẽ thực hiện chi trả theo quy định.

Đến ngày 29/7/2008, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện tiếp tục gửi số tiền 46.659.000 đồng (bao gồm 43.290.000 đồng tiền gốc + 3.369.472 đồng tiền lãi suất) của một phần thửa đất 1397 diện tích 666m² gửi vào Ngân hàng N4kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 1,42% tháng.

[6] Theo công văn số 529B/NHNo.CG-TH ngày 03/6/2024 của Ngân hàng N7 - Chi nhánh huyện Đ2về việc cung cấp như sau: Tên chủ tài khoản Nguyễn Văn M1số tài khoản 66043982134 mở ngày 29/7/2008, số tiền 46.659.000 đồng; số tiền lãi tính đến ngày 29/5/2024 là 78.994.833 đồng.

Nay ông M1đã chết, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên những người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn M18 bà Đặng Thị Bbà Nguyễn Thị H1ông Nguyễn Văn M19 Nguyễn Thị Pông Nguyễn Văn Đbà Nguyễn Thị C2 Nguyễn Thị Thu S1 Nguyễn Văn T2và bà Nguyễn Thị T1 H2được nhận số tiền bồi thường quyền sử dụng đất số tiền 46.659.000 đồng và toàn bộ tiền lãi của số tiền này đến khi nhận được số tiền gửi.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận kháng cáo của ông M22 bà H14 diện. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M30 phải chịu án phí. Ông Nguyễn Ngọc O7 được miễn nộp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 165, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 182, 184, 221 và Điều 237 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M17 việc yêu cầu xác định quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, diện tích 666m^2, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Ancủa ông Nguyễn Văn M3.

1.1. Xác định diện tích 666m^2 thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Anthuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn M3

1.2. Những người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn M18 bà Đặng Thị Bbà Nguyễn Thị H1ông Nguyễn Văn M19 Nguyễn Thị Pông Nguyễn Văn Đbà Nguyễn Thị C2 Nguyễn Thị Thu Sông Nguyễn Văn T10 bà Nguyễn Thị T1 H2được nhận số tiền tiết kiệm theo chủ tài khoản tên Nguyễn Văn M1số tài khoản 66043982134 mở ngày 29/7/2008, số tiền 46.659.000 đồng và toàn bộ tiền lãi của số tiền này.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc O14 việc xác định quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 4, diện tích 666m^2, loại đất thổ, tại xã T, huyện C, tỉnh Long Ancủa ông Nguyễn Ngọc O7

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M31 đồng (một triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010979 ngày 10/01/2024 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 000512 ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Ngọc O15 miễn án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn M1 không phải chịu, hoàn trả cho ông M 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0013131 ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND CC tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân